

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B01 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
TP.HCM

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175,334,694,956	66,773,235,895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	1,896,759,309	193,655,317
1. Tiền	111		1,896,759,309	193,655,317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		112,100,000,000	7,800,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		112,100,000,000	7,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.2	37,051,954,926	35,935,101,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,440,786,142	12,562,607,304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,818,382,400	9,502,724,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,792,786,384	13,869,770,385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	IV.3	21,851,305,982	20,858,721,323
1. Hàng tồn kho	141		21,851,305,982	20,858,721,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,434,674,739	1,985,757,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,128,664	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,022,228,517	1,386,667,835
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		212,081,281	464,702,383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.4	139,236,277	134,387,277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		938,850,478,752	827,441,794,713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		926,136,169,283	814,432,083,534
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		891,828,196,395	780,151,110,646
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		34,307,972,888	34,280,972,888
6. Phải thu dài hạn khác	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,340,216,523	11,750,880,630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.5	1,854,282,959	2,264,947,066
- Nguyên giá	222		13,839,047,315	13,850,015,133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,984,764,356)	(11,585,068,067)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	IV.6	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,052,690,709	1,026,659,009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	1,052,690,709	1,026,659,009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	IV.8	321,402,237	232,171,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		221,402,237	132,171,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,114,185,173,708	894,215,030,608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		833,047,281,189	633,852,994,205
I. Nợ ngắn hạn	310		825,147,281,189	617,789,320,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.9	11,984,054,284	11,437,871,737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		436,043,977	34,460,779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.10	25,967,492,943	25,772,896,990
4. Phải trả người lao động	314	IV.11	115,126,258	289,297,630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,999,321,525	19,208,135,413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	IV.12	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			597,801,791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.13	735,700,542,202	560,497,305,804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(55,300,000)	(48,450,000)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	IV.14	7,900,000,000	16,063,674,061
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		7,900,000,000	16,063,674,061
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281,137,892,519	260,362,036,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	281,137,892,519	260,362,036,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,845,000,000	4,495,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,662,952,522	2,237,096,406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,662,952,522	2,237,096,406
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,114,185,173,708	894,215,030,608



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP.HCM

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	12,905,446,059	19,621,137,355	47,370,647,891	62,430,222,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	-	2181008130	6,226,693,920	2,181,008,130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	12,905,446,059	17,440,129,225	41,143,953,971	60,249,214,110
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	9,475,203,614	14,577,069,328	32,641,299,426	54,778,078,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,430,242,445	2,863,059,897	8,502,654,545	5,471,135,206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	13,058,709,888	96,340,976	8,069,873,672	160,305,911
7. Chi phí tài chính	22	V.6	-	6,877,454,878	3,288,705,573	10,422,425,106
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1,822,459,438	3,288,705,573	4,972,312,044
8. Chi phí bán hàng	24	V.7	1,349,804,934	1,558,192,935	4,866,716,714	5,763,914,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	1,052,489,038	1,030,410,597	3,306,107,240	2,828,402,186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,086,658,361	(6,506,657,537)	5,110,998,690	(13,383,300,938)
11. Thu nhập khác	31	V.9	-	30,400,000	17,418,341	61,001,000
12. Chi phí khác	32	V.10	119,665,013	632,123	741,403,492	25,579,099
13. Lợi nhuận khác	40		(119,665,013)	29,767,877	(723,985,151)	35,421,901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,966,993,348	(6,476,889,660)	4,387,013,539	(13,347,879,037)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	381,908,162	-	381,908,162	56,411,477

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13,585,085,186	(6,476,889,660)	4,005,105,377	(13,404,290,514)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	846	-	250	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Chi phí tài chính quý và doanh thu tài chính điều chỉnh do phân bổ lại cho các chi nhánh quý 04/2015 và. lũy kế năm 2015

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP. (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,387,013,539	(13,347,879,037)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV.5	441,573,198	602,195,250
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	374,590,767
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,781,168,099)	(3,215,256)
- Chi phí lãi vay	06	V.6	3,288,705,573	4,972,312,044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,336,124,211	(7,401,996,232)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,565,770,410)	(4,561,251,473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(992,584,659)	4,072,234,617
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		32,564,780,485	2,760,700,726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(115,262,397)	283,490,108
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,288,705,573)	(4,374,510,253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14			(195,670,438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17,418,341	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,907,363,070)	(443,132,539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,048,636,928	(9,860,135,484)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	IV.5	(30,909,091)	(667,449,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP. (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(215,977,085,749)	(92,232,746,204)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23,982,082,730
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5	31,191,218,814	24,470,370,008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(184,816,776,026)	(44,447,742,466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,676,103,061,898	1,170,222,604,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,507,202,312,690)	(1,101,959,828,746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,429,506,118)	(13,501,684,441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159,471,243,090	54,761,091,755
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,703,103,992	453,213,805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	IV.1	193,655,317	115,032,278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(374,590,767)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV.1	1,896,759,309	193,655,316



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch, tương ứng với từng ngân hàng công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quán lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>5 - 10 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	52,246,746	88,237,137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,844,512,563	105,418,180
Cộng:	1,896,759,309	193,655,317

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	112,100,000,000	112,100,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng:	112,100,000,000	112,100,000,000	7,800,000,000.00	7,800,000,000.00

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng:	-	-	-	-

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Tên ngân hàng	Lãi suất Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Việt Á	6.10% 06 tháng	Tháng 07 năm 2016	40,000,000,000
BIDV	6.00% 12 tháng	Tháng 06 năm 2016	30,000,000,000
Việt Nam Thịnh Vượng	6.00% 10 tháng	Tháng 10 năm 2016	34,300,000,000
Vietcombank	4.00% 01 tháng	Tháng 02 năm 2016	7,800,000,000
			112,100,000,000

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3 Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác			13,869,770,385	
trong đó:				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị ho	-		-	
Thuế giá trị gia tăng chưa kê kh	-			
Kinh phí công đoàn	15,268,088		31,983,908	
Chi Nhánh Công Ty CP Thủy Sản 4	2,303,601,001		656,801,694	
Chi Nhánh Công Ty CP Thủy Sản 4 -	5,493,979,295		10,201,046,783	
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000		2,979,938,000	
Phải thu khác	-		-	
Cộng:	10,792,786,384		13,869,770,385	

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

4. Nợ xấu**5. Hàng tồn kho****31/12/2015****01/01/2015**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12,535,100		264,613,746	
Công cụ, dụng cụ	439,951,183		482,933,795	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	7,922,943		7,494,810	
Thành phẩm (thủy sản)	5,956,670,896		4,669,453,112	
Hàng hóa (bất động sản)	15,434,225,860		15,434,225,860	
Cộng:	21,851,305,982		20,858,721,323	-

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

6. Tài sản dở dang dài hạn**31/12/2015****01/01/2015**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Máy móc, thiết bị chưa hoàn th	700,444,800		-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	352,245,909		674,413,100	
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn			352,245,909	
Cộng:	1,052,690,709		1,026,659,009	

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP.HCM****Mẫu số: B09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	201,483,062	13,850,015,133
Tăng trong kỳ	-	30,909,091	-	-	30,909,091
+ <i>Mua sắm mới</i>		<i>30,909,091</i>			30,909,091
+ <i>Tặng khác</i>					-
Giảm trong kỳ	-	41,876,909	-	-	41,876,909
+ <i>Giảm khác</i>		<i>41,876,909</i>			41,876,909
Tại ngày 31/12/2015	3,034,488,770	8,191,195,577	2,411,879,906	201,483,062	13,839,047,315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1,972,445,958	7,439,458,932	2,080,008,088	93,155,089	11,585,068,067
Khấu hao trong kỳ	138,519,992	141,579,336	150,654,204	10,819,666	441,573,198
Tăng khác					-
Giảm khác	-	<i>41,876,909</i>	-		41,876,909
Tại ngày 31/12/2015	2,110,965,950	7,539,161,359	2,230,662,292	103,974,755	11,984,764,356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	100,781,110,472	81,676,129,934	9,010,896,035	557,622,799	2,264,947,066
Tại ngày 31/12/2015	923,522,820	652,034,218	181,217,614	97,508,307	1,854,282,959

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đất nhà máy thức ăn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	9,485,933,564
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2015	9,485,933,564	9,485,933,564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	9,485,933,564
Tại ngày 31/12/2015	9,485,933,564	9,485,933,564
11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	221,402,237	132,171,540
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Phí đào tạo nhân viên		
Giá trị đầu tư vùng nuôi		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng:	221,402,237	132,171,540

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
12. Vay và nợ thuê tài chính (Trang)		
Vay ngắn hạn [1]	724,491,828,141	506,867,999,049
Chiết khấu bộ chứng từ [2]	-	35,098,366,755
Nợ dài hạn đến hạn trả [3]	11,208,714,061	18,530,940,000
	735,700,542,202	560,497,305,804
[1] trong đó		
Vay bằng ngoại tệ (USD) [1a]	252,215,244,468	257,482,855,608
Vay bằng VND [1b]	472,276,583,673	249,385,143,441
	724,491,828,141	506,867,999,049
[1a] trong đó		
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1aa]	4,916,642,248	3,140,583,720
Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn	-	83,325,846,157
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [1ab]	128,822,836,950	168,891,457,531
Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1ac]	1,691,066,470	2,124,968,200
Việt Á - Sở Giao dịch [1ad]	66,877,893,040	-
VP Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [1ae]	49,906,805,760	-
	252,215,244,468	257,482,855,608
<i>Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
<i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1aa]</i>	<i>237,952.00</i>	<i>147,820.00</i>
<i>Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn</i>		<i>3,921,954.54</i>
<i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [1ab]</i>	<i>5,738,211.00</i>	<i>7,949,329.64</i>
<i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1ac]</i>	<i>79,976.82</i>	<i>100,000.00</i>
<i>Việt Á - Sở Giao dịch [1ad]</i>	<i>2,967,076.00</i>	<i>-</i>
<i>VP Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [1ae]</i>	<i>2,214,144.00</i>	<i>-</i>
	11,237,359.82	12,119,104.18
[1b] trong đó		
Bà Võ Thị Thanh Trang	9,626,899,999	7,311,420,000
Ông Cao Hữu Minh	5,100,000,000	4,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	15,134,300,000	32,071,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	12,115,067,500	670,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	400,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000
VDB - SGD II [1bb]	15,844,760,000	18,010,000,000
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1aa]	186,429,814,496	184,617,423,441

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Việt Á - Sở Giao dịch	122,804,444,527	-
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn	100,107,797,819	-
VP Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh	2,608,499,332	
	472,276,583,673	249,385,143,441
[2] trong đó		
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	30,296,056,829	31,074,543,277
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)	4,650,129,724	4,023,823,478
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á (Đô la Mỹ)	2,413,372,500	
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng HD Bank (Đô la Mỹ)	1,182,025,633	
	38,541,584,686	35,098,366,755
<i>Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
<i>Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn</i>	<i>1,384,013.56</i>	<i>1,463,610.90</i>
<i>Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i>	<i>206,345.00</i>	<i>188,092.35</i>
<i>Ngân hàng Việt Á</i>	<i>110,250.00</i>	
<i>Ngân hàng HD bank</i>	<i>45,067.00</i>	
	1,745,675.56	1,651,703.25

[1aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ (tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay). Lãi suất vay

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
SÂN SỐ 4 TP.HCM

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[1ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HDTĐ ngày 20 tháng 7 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 6 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

[1ac] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTĐ-OPE ngày 19 tháng 3 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8% năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[1ad] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 3 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 VND (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 VND; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 VND; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 VND; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 16.000.000.000 VND.

[3ae] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HDHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 VND (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HDCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 VND; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty; Quyền thu tiền từ các hợp đồng xuất khẩu của Công ty có giá trị tối thiểu 30.000.000.000 VND.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

[1bb] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 31/2015/HĐTDXXK-NHPT-SGD II ngày 28 tháng 5 năm 2015. Hạn mức cho vay là 5.798.000.000 VND (Năm tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 12F4/05/2015 ngày 14 tháng 5 năm 2015 và số 13F4/05/2015 ngày 15 tháng 5 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 129 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 32/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII ngày 28 tháng 5 năm 2015 là bất động sản tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực, có tổng giá trị là 4.059.000.000 VND.

[2b] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 020-021/15/VAB-SGD/HĐTDH ngày 05 tháng 3 năm 2015. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Sacombank. Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29 tháng 4 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và Máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến Thủy Sản Đồng Tâm, có tổng giá trị là 109.050.000.000 VND; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 VND.

[2] trong đó

Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	30,296,056,829	31,074,543,277
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)	4,650,129,724	4,023,823,478
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á (Đô la Mỹ)	2,413,372,500	
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng HD Bank (Đô la Mỹ)	1,182,025,633	
-	38,541,584,686	35,098,366,755

Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
SÂN SỐ 4 TP.HCM

Mẫu số: B09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Đơn vị tính: VND	
<i>Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn</i>	<i>1,384,013.56</i>	<i>1,463,610.90</i>
<i>Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i>	<i>206,345.00</i>	<i>188,092.35</i>
<i>Ngân hàng Việt Á</i>	<i>110,250.00</i>	
<i>Ngân hàng HD bank</i>	<i>45,067.00</i>	
	<u>1,745,675.56</u>	<u>1,651,703.25</u>
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,967,492,943	25,772,896,990
15. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	-	597,801,791
Cộng:	-	597,801,791
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	-	-
16. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội	323,620,936	302,181,745
Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
Chiết khấu bộ chứng từ	38,541,584,686	
Nhận UT XK cho CN Cty CP Thủy Sản 4		3,153,499,317
Nhận UT XK cho CN Cty CP Thủy Sản 4- Đồng Tâm	4,428,628,244	8,046,966,692
Cộng:	50,999,321,525	19,208,135,413

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú)	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	-	-
Phải thu dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
a. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	70,390,938,469	90,602,573,710
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	821,437,257,926	689,548,536,936
	891,828,196,395	780,151,110,646
b. Phải thu dài hạn khác		
Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng	34,307,972,888	34,280,972,888
	34,307,972,888	34,280,972,888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP.HCM****Mẫu số B 09 -DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015***17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Số dư tại ngày 01/01/2014	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,145,000,000	6,470,280,969	264,245,220,966
Lãi/ lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(13,404,290,514)	(13,404,290,514)
Kết chuyển lợi nhuận năm 2013 của Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	24,467,154,752	24,467,154,752
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1,535,370,179)	(1,535,370,179)
Trích lập Quỹ	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(13,501,684,440)	(13,501,684,440)
Chênh lệch tỷ giá				(374,590,767)				
kết chuyển lợi nhuận				374,590,767				
Số dư tại ngày 31/12/2014	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,495,000,000	2,146,090,588	260,271,030,585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số dư tại ngày

01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,495,000,000	2,146,090,588	260,271,030,585
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4,387,013,539	4,387,013,539
Kết chuyển lợi nhuận năm 2014 của Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	26,410,050,713	26,410,050,713
Chia cổ tức năm 2014							(9,429,506,118)	(9,429,506,118)
Trích quỹ khen thưởng, ph	-	-	-	-	-	-	(500,696,200)	(500,696,200)
Trích lập Quỹ	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Số dư tại ngày								
31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	22,662,952,522	281,137,892,519

- -

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

		31/12/2015	01/01/2015
a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn		
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong</i>	<i>64.40%</i>	<i>104,068,190,000</i>	<i>104,068,190,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước</i>	<i>8.71%</i>	<i>14,068,270,000</i>	<i>14,068,270,000</i>
		161,606,460,000	161,606,460,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-
c. Cổ tức		31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8%		8%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-
d. Cổ phiếu		31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông		16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông		109,052	109,052
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông		16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu ưu đãi		-	-

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
SÂN SỐ 4 TP.HCM

Mẫu số: B09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá (thủy sản)	44,220,999,540	59,194,767,225
Doanh thu dịch vụ chung cư	1,913,825,332	2,518,557,576
Doanh thu căn hộ	552,109,091	302,016,276
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	456,605,881	339,755,527
Doanh thu khác (thủy sản)	227,108,047	75,125,636
	47,370,647,891	62,430,222,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6,226,693,920	2,181,008,130
	6,226,693,920	2,181,008,130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá (thủy sản)	37,994,305,620	57,013,759,095
Doanh thu dịch vụ chung cư	1,913,825,332	2,518,557,576
Doanh thu căn hộ	552,109,091	302,016,276
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	456,605,881	339,755,527
Doanh thu khác (thủy sản)	227,108,047	75,125,636
	41,143,953,971	60,249,214,110
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	31,702,997,650	53,118,647,333
Giá vốn dịch vụ chung cư	938,301,776	1,659,431,571
	32,641,299,426	54,778,078,904

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SÂN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,277,169,121	3,215,256
Lãi chênh lệch tỷ giá	286,819,032	157,090,655
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,505,885,519	-
	8,069,873,672	160,305,911
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3,288,705,573	4,972,312,044
Chiết khấu bộ chứng từ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	374,590,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5,075,522,295
	3,288,705,573	10,422,425,106
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
7 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	779,358,541	963,029,834
Bao bì đóng gói	1,430,631,332	2,853,989,092
Công cụ, dụng cụ	12,372,859	31,427,764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887,555,436	1,125,664,809
Chi phí bằng tiền khác	1,756,798,546	789,803,264
	4,866,716,714	5,763,914,763

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,075,250,325	989,129,278
Chi phí vật liệu quản lý	5,550,000	22,172,391
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	55,653,759	184,130,866
Chi phí khấu hao	10,819,665	10,860,115
Thuế, phí và lệ phí	805,982,812	348,954,792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	831,947,867	855,577,291
Chi phí bằng tiền khác	519,427,812	417,577,453
Chi phí quản lý khác	1,475,000	
	3,306,107,240	2,828,402,186
9. Thu nhập khác	-	-
Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ	17,418,341	61,001,000
Thu nhập khác		-
	17,418,341	61,001,000
10. Chi phí khác	-	-
Chi phí chậm nộp tiền thuê đất		-
Chi phí chậm nộp tiền thuế	277,200,000	-
Điều chỉnh bảo hiểm xã hội		-
Chi phí khác	464,203,492	25,579,099
	741,403,492	25,579,099
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN ước tính phải nộp	381,908,162	56,411,477
12. Chi phí theo yếu tố	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,835,962,331	42,420,087,171
Chi phí nhân công	5,843,068,564	8,985,784,825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,573,198	602,195,250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,777,290,384	4,084,105,631
Chi phí khác bằng tiền	4,067,876,682	5,078,820,707
	39,965,771,159	61,170,993,584

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Vay và nợ ngắn hạn	317	735,700,542,202	560,497,305,804	
Các khoản phải trả phải nộp khác	411	50,999,321,525	19,208,135,413	

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ

Bên liên quan

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm
Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đỗ Thanh Nga
Bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ

Mối quan hệ

Chi Nhánh
Chi Nhánh
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Em ông Nguyễn Văn Lực
Công ty đầu tư dài hạn
Nhà cung cấp chủ yếu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Phải thu (Phải trả)	
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn cá		6,003,170,000
			6,003,170,000

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Các khoản vay	735,700,542,202
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1,896,759,309
Nợ thuần	733,803,782,893
Vốn chủ sở hữu	281,137,892,519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	261%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,896,759,309	193,655,317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20,233,572,526	12,562,607,304
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng:	22,130,331,835	12,756,262,621
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	735,700,542,202	560,497,305,804
Phải trả người bán và phải trả khác	62,983,375,809	30,646,007,150
Vay và nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng:	798,683,918,011	591,143,312,954

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

SẢN SỐ 4 TP.HCM

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	193,655,317		193,655,317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26,432,377,689		26,432,377,689
Đầu tư dài hạn	-	34,280,972,888	34,280,972,888

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
SÂN SỐ 4 TP.HCM

Mẫu số: B09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	26,626,033,006	-	60,907,005,894
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	11,437,871,737	-	11,437,871,737
Phải trả người bán và phải trả khác	560,531,766,583	-	560,531,766,583
Vay và nợ dài hạn	-	16,063,674,061	16,063,674,061
Tổng cộng	571,969,638,320	-	588,033,312,381
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,896,759,309	-	1,896,759,309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20,233,572,526	-	20,233,572,526
Đầu tư dài hạn	-	34,307,972,888	34,307,972,888
Tổng cộng	22,130,331,835	-	56,438,304,723
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	735,700,542,202	-	735,700,542,202
Phải trả người bán và phải trả khác	62,983,375,809	-	62,983,375,809
Vay và nợ dài hạn	-	7,900,000,000	7,900,000,000
Tổng cộng	798,683,918,011	-	806,583,918,011

Ghi chú: Kế toán trưởng cũng là người lập biểu

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 TP.HCM

Mẫu số: B09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Dịch vụ chung cư	Kinh doanh căn hộ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	46,765,311,561	1,913,825,332	552,109,091	49,231,245,984
Doanh thu bán hàng thủy sản	37,994,305,620			37,994,305,620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	683,713,928	1,913,825,332	552,109,091	3,149,648,351
Doanh thu hoạt động tài chính	8,069,873,672	-	-	8,069,873,672
Thu nhập khác	17,418,341	-	-	17,418,341
2. Chi phí	45,226,140,607	-	-	45,226,140,607
Giá vốn	32,641,299,426	-	-	32,641,299,426
Chi phí bán hàng	4,866,716,714	-	-	4,866,716,714
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,306,107,240	-	-	3,306,107,240
Chi phí tài chính	3,288,705,573	-	-	3,288,705,573
Chi phí khác	741,403,492	-	-	741,403,492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	381,908,162	-	-	381,908,162
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,539,170,954	1,913,825,332	319,720,589	4,005,105,377